



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2019



Tháng 4 năm 2019



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Năm 2019

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên tiếng Anh: **Binh Dinh Minerals Joint Stock Company**
- Tên giao dịch: **BIMICO**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100 390 008 ngày 15/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp
- Vốn điều lệ: **123.926.300.000 đồng.**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 123.926.300.000 đồng.
- Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Số điện thoại: 0256-3822073-3820081
- Số fax: 0256-3822497
- Website: www.bimico.vn
- Mã cổ phiếu: BMC

2. Quá trình hình thành và phát triển

a. Lịch sử hình thành:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định tiền thân là Công ty Khoáng sản Bình Định được thành lập năm 1985, là một trong những Công ty có uy tín và tiên phong trong lĩnh vực khai thác sa khoáng tại tỉnh Bình Định cũng như ở Việt Nam.

Trải qua hơn 30 năm phát triển, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định đã đứng vững và ngày càng khẳng định vị trí của mình trong cơ chế thị trường. Công ty đã được nhà nước tặng Huân chương lao động hạng 3 vào năm 1999.

Thực hiện chủ trương cổ phần hoá của Nhà nước, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001, thay đổi lần thứ 8 số 4100390008 ngày 15 tháng 5 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Vốn điều lệ tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần là 13.114.000.000 đồng. Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2019 là 123.926.300.000 đồng.

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định đã xúc tiến các thủ tục cần thiết để phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của

Công ty trên thị trường chứng khoán tập trung. Ngày 28 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch phiên đầu tiên tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh). Tính đến ngày 31/12/2019 tổng số cổ phiếu đã phát hành và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán TP. HCM là 12.392.630 cổ phiếu.

b. Quá trình phát triển:

- Hiện nay Công ty đang khai thác, chế biến và kinh doanh sa khoáng Titan. Sản phẩm chính của Công ty là Ilmenite, nguyên liệu chính dùng để sản xuất bột màu Titan dioxit (TiO_2) và kim loại Titan. Bên cạnh đó trong quá trình chế biến, Công ty còn thu được các loại sản phẩm khác như: Zircon, Rutile, Monazite, Magnetic - là các hợp chất dùng trong ngành công nghiệp gạch men, que hàn điện, chế tạo bột màu Titan dioxit (TiO_2).

- Sản phẩm của Công ty sau khi được sản xuất ra đều đạt được chất lượng theo yêu cầu về chất lượng của khách hàng trong và ngoài nước. Quặng tinh Ilmenite có hàm lượng thấp nhất là 52% TiO_2 , bột Zircon mịn có hàm lượng 65% ZrO_2 min, Rutile có hàm lượng từ 87% - 92% TiO_2 , Monazite có hàm lượng REO > 57% và Magnetic có hàm lượng Fe_3O_4 > 75%, Xi titan các loại có hàm lượng từ 85% - 92% TiO_2 , gang hợp kim.

- Trong năm 2007, Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng dây chuyền nghiền mịn Zircon với vốn đầu tư khoảng 4 tỷ đồng. Đây là một dự án đầu tư nhằm nâng cao hơn nữa giá trị sản phẩm xuất khẩu, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, cũng như thỏa mãn đầy đủ các tiêu chuẩn xuất khẩu do Nhà nước quy định.

- Ngày 16/9/2007 Công ty đã chính thức khởi công Dự án Nhà máy Xi titan Bình Định. Đây là dự án chế biến sâu Titan đầu tiên của cả nước. Tháng 1 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng và chính thức đưa vào hoạt động Nhà máy Xi titan Bình Định – giai đoạn 1 với công suất giai đoạn 1 là 9.500 tấn sản phẩm/năm. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 44 tỷ đồng. Đây là một dự án đầu tư nhằm nâng cao đáng kể giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, tiết kiệm tài nguyên, kéo dài tuổi thọ của mỏ, đồng thời phù hợp với quy hoạch của Nhà nước về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan giai đoạn 2007 – 2015, định hướng phát triển đến 2025. Nhà máy sản xuất ra các loại sản phẩm là Xi Titan có hàm lượng từ 75% đến 92% TiO_2 và Gang hợp kim có hàm lượng $\text{Fe} \geq 98\%$, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu cho thị trường Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

Năm 2011, thị trường tiêu thụ mặt hàng Xi titan có sự khởi sắc hơn so với trước. Mặt khác thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng này cũng đã giảm từ 15% xuống 10%. Các yếu tố trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu mặt hàng Xi

titan. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng lên của thị trường về mặt hàng này, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã nhất trí thông qua việc tiếp tục đầu tư giai đoạn 2 của Dự án Nhà máy Xi titan Bình Định. Công suất của Dự án giai đoạn 2 tăng lên 2,5 lần so với công suất ban đầu của Dự án giai đoạn 2. Quý 3 năm 2012 Công ty đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành dây chuyền luyện xi titan giai đoạn 2, làm tiền đề quan trọng cho việc nâng cao sản lượng sản phẩm chế biến sâu cho các năm sau. Trong quá trình đầu tư xây dựng, ngoài việc đầu tư cho hệ thống thiết bị phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, Công ty còn tiến hành đầu tư thêm hệ thống xử lý khói bụi cho dây chuyền thiết bị. Việc đầu tư này đã giải quyết triệt để vấn đề ô nhiễm môi trường. Tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty sản xuất lâu dài, ổn định trên địa bàn.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

- Địa bàn kinh doanh: Toàn bộ địa bàn hoạt động của Công ty hiện nay nằm trong phạm vi tỉnh Bình Định. Bao gồm:

+ Trụ sở chính của Công ty: 11 Hà Huy Tập, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

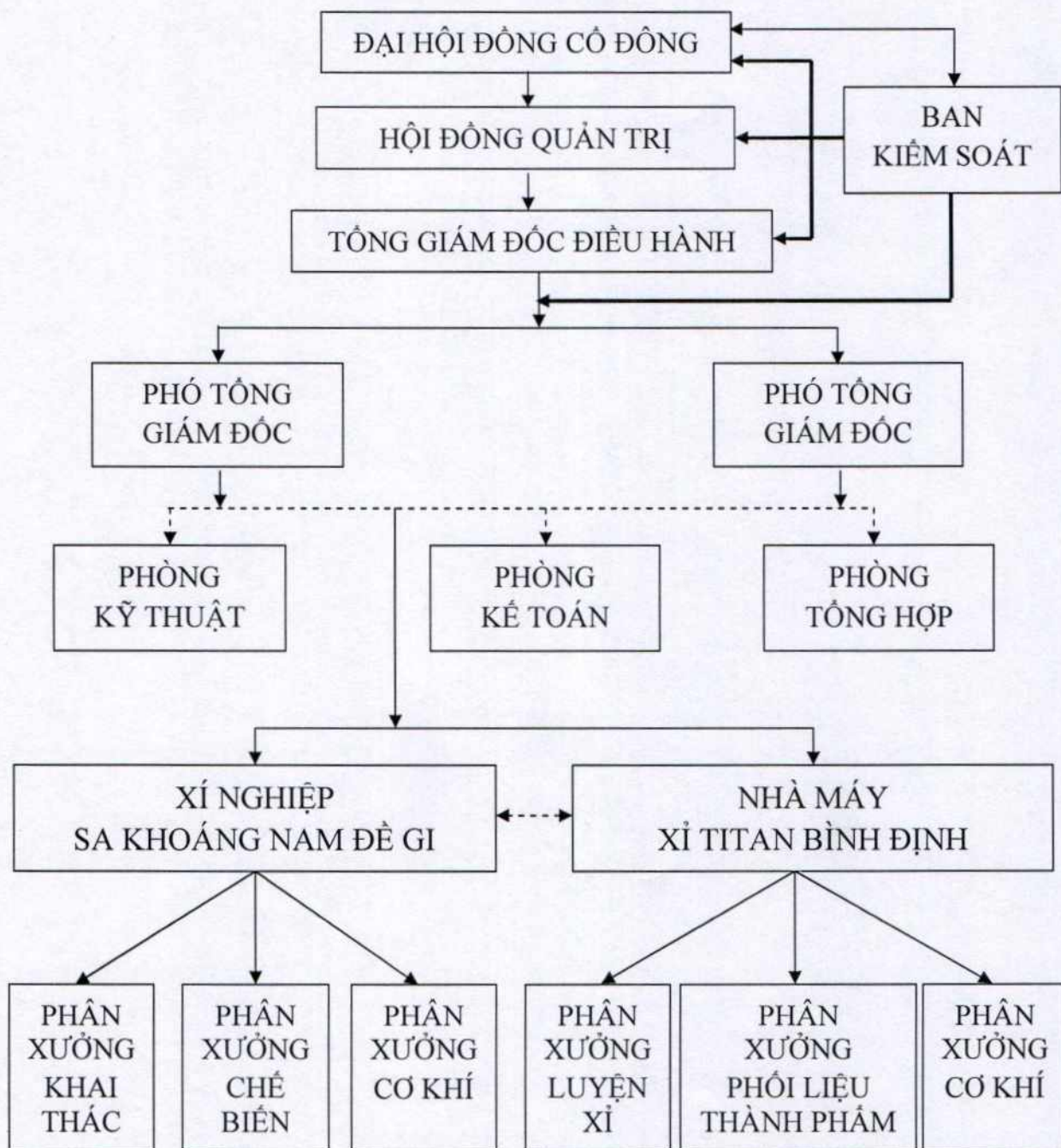
+ Các cơ sở sản xuất: Công ty hiện có 02 cơ sở sản xuất:

• Xí nghiệp Sa khoáng Nam Đề Gi, thuộc xã Cát Thành, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Sản phẩm của Xí nghiệp là các loại tinh quặng được chế biến từ quặng sa khoáng Titan nguyên khai. Bao gồm: Ilmenite, Zircon, Rutile, Monazite và Magnetic. Trong đó sản phẩm Ilmenite sản xuất ra một phần cung cấp cho Nhà máy Xi titan Bình Định, phần còn lại dùng để bán cho các đối tượng có nhu cầu.

• Nhà máy Xi titan Bình Định: thuộc xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Nhà máy sử dụng nguyên liệu chính là tinh quặng Ilmenite (là sản phẩm của XN Sa khoáng Nam Đề Gi) để tiếp tục thực hiện công đoạn chế biến sâu. Sản phẩm của Nhà máy là Xi titan các loại và gang hợp kim.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý của Công ty:



Chú thích



Quan hệ trực tuyến



Quan hệ chức năng



Quan hệ kiểm soát

5. Định hướng phát triển:

- Lấy năng suất, chất lượng, hiệu quả và sự hài lòng của khách hàng làm thước đo cho sự phát triển bền vững.

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- Tiếp tục củng cố sản xuất kinh doanh cả mặt hàng tinh quặng truyền thống lẫn sản phẩm chế biến sâu để tận dụng lợi thế của Công ty đối với ngành khai thác và chế biến titan, tích cực tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới đối với sản phẩm titan để nâng cao hiệu quả đầu tư, tạo thế ổn định và phát triển cho Công ty.

- Nghiên cứu liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước để thực hiện chế biến sâu sản phẩm titan, cũng như tìm kiếm dự án sản phẩm khác nhằm thực hiện chủ trương đa dạng hóa sản phẩm trên cơ sở phát huy ưu thế của Công ty trong lĩnh vực khai thác và chế biến sâu titan.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách cho người lao động; đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Tập trung cho việc vạch ra chiến lược Marketing tạo thế cạnh tranh khi thị trường tiêu thụ sản phẩm mở rộng nhằm nâng cao giá trị hàng hoá xuất khẩu.

- Tiếp tục nghiên cứu các dự án đầu tư chế biến sâu sản phẩm titan nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, kéo dài tuổi thọ của mỏ, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Công ty đã tích cực và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác vùng mỏ mới với diện tích 150 ha, trữ lượng 334.597 tấn. Đây là tiền đề vô cùng quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu hiện tại của thị trường cũng như đầu tư cho các dự án đầu tư chế biến sâu mang tính dài hơi, phục vụ cho kế hoạch phát triển dài hạn của Công ty.

- Liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước tìm kiếm sản phẩm mới nhằm thực hiện chiến lược đa dạng hoá sản phẩm.

- Tái cấu trúc lại mô hình tổ chức quản lý nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý, đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty trong tương lai.

- Nghiên cứu đầu tư các dự án khai thác khác nhằm mở rộng ngành nghề, đa dạng hóa sản phẩm cũng như bảo đảm sự tồn tại lâu dài và ổn định của doanh nghiệp.

c. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Trong quá trình khai thác và chế biến khoáng sản, Công ty luôn chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường. Mục tiêu của Công ty đối với vấn đề môi trường là:

- Hướng tới việc hình thành nên một hệ thống sản xuất thân thiện với môi trường, giảm thiểu đến mức thấp nhất các chất thải nguy hại cũng như các ảnh hưởng tiêu cực khác đến môi trường.

- Quan tâm đến việc hỗ trợ nhân dân tại nơi có tài nguyên Công ty đang khai thác hoặc địa bàn mà Công ty đứng chân phù hợp với khả năng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty theo các phương thức thích hợp nhằm thực hiện có hiệu quả việc từng bước góp phần cải thiện đời sống nhân dân tại địa phương, tạo sự đồng thuận cao giữa doanh nghiệp và địa phương cũng như môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh của Công ty.

6. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động SXKD hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

a. Rủi ro biến động kinh tế.

Mức độ tăng trưởng của nền kinh tế là một nhân tố quan trọng quyết định tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp có sử dụng hợp chất Titan (bất động sản, công nghiệp ô tô, hàng không, vũ trụ, công nghiệp men, sứ, nhựa, sơn ...) và qua đó trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng tới ngành khai thác và chế biến các sản phẩm từ quặng Titan. Một nền kinh tế tăng trưởng mạnh và ổn định sẽ kéo theo nhu cầu về hợp chất Titan và ngược lại, nền kinh tế phát triển trì trệ sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của ngành khai thác và sản xuất các hợp chất Titan. Mức độ phát triển của nền kinh tế thế giới có ảnh hưởng đến sự phát triển của các ngành công nghiệp và gián tiếp tác động đến sự phát triển của các doanh nghiệp hoạt động khai thác chế biến sa khoáng Titan.

b. Rủi ro chính sách nhà nước.

Một bộ phận sản phẩm của Công ty được xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, Malaysia, Trung Quốc, Hàn Quốc, Châu Âu. Để bảo đảm sự phát triển ổn định và vững chắc của doanh nghiệp, tạo sự chủ động của Công ty trong sản xuất kinh doanh trước chủ trương hạn chế xuất khẩu tinh quặng Titan của Nhà nước hiện nay, Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh và đưa vào vận hành khai thác toàn bộ dây chuyền sản xuất Xi titan với công suất thiết kế khoảng 35.000 tấn sản phẩm /năm. Việc đưa toàn bộ dây chuyền sản xuất xi titan vào hoạt động là tiền đề quan trọng cho Công ty trong việc hoạch định kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm.

c. Rủi ro pháp luật.

Là doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, hoạt động của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật về công ty cổ phần, chứng khoán và thị trường chứng khoán, Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chế độ, chính sách

luôn có thể xảy ra – đặc biệt là các chính sách về thuế - và khi đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty.

d. Rủi ro tỷ giá hối đoái.

Phần lớn doanh thu của Công ty từ việc xuất khẩu và các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Công ty được ký với đơn vị tính là USD, do đó sự biến động của tỷ giá hối đoái sẽ tác động đến doanh thu của Công ty, gây ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Trong năm 2019 mức độ biến động tỷ giá VND/USD không lớn nên không ảnh hưởng nhiều đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

e. Rủi ro khác.

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch hoạ, hoả hoạn .v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2019	TH 2019	TH 2019 /KH 2019	TH 2019 /TH 2018
1. Tổng doanh thu	Tr.đồng	226.500	191.005	84,33%	144,44%
2. Kim ngạch nhập khẩu	Ng. USD	0	72		180,00%
3. Kim ngạch xuất khẩu	Ng. USD	9.630	6.841	71,04%	151,55%
4. Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	20.790	20.964	100,84%	124,25%
5. Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	16.000	16.078	100,49%	119,39%
6. Đầu tư mới	Tr.đồng	6.000	5.269	87,82%	120,30%
7. Nộp ngân sách	Tr.đồng	51.380	67.700	131,76%	177,37%

Trong năm 2019, sản lượng tiêu thụ đạt 15.879 tấn sản phẩm các loại. Giá bán các loại sản phẩm năm 2019 có sự diễn biến khó lường hơn so với 2018. Các sản phẩm tinh quặng có xu hướng giảm giá so với thời kỳ đầu năm. Các sản phẩm chế biến sâu do ảnh hưởng cuộc chiến tranh thương mại Trung – Mỹ nên thị trường của một số sản phẩm bị thu hẹp, khó tìm được khách hàng tiêu thụ với số lượng lớn. Sản lượng tiêu thụ 2019 không cao, bằng 91,3% về sản lượng bán so với 2018, doanh thu 2019 tăng 44,4% so với năm 2018, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 6,84 triệu USD bằng 71,04%% so với kế hoạch năm. Tuy doanh thu đạt thấp so với kế hoạch, nhưng nhờ áp dụng cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tiết kiệm chi phí và các biện pháp khác, các chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và sau thuế đều đạt chỉ tiêu kế hoạch 2019 theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 đề ra.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 đã thông qua kế hoạch tỷ lệ trả cổ tức năm 2019 là 8%. Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 là 8% cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019.

2. Tổ chức và nhân sự:

a. Ban điều hành:

a.1 Danh sách:

Ban điều hành của Công ty hiện nay gồm có:

- Ông: Lê Anh Vũ : Tổng Giám đốc
- Ông: Trần Cảnh Thịnh : Phó Tổng giám đốc
- Ông: Đỗ Thanh Thao : Phó Tổng giám đốc
- Ông: Huỳnh Ngọc Bích : Kế toán trưởng.

a.2 Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

Ông LÊ ANH VŨ

- | | |
|------------------------|---|
| Ngày sinh: | 04/12/1962 |
| Nơi sinh: | Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc: | Kinh |
| Quê quán: | Xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế |
| Địa chỉ thường trú: | Tổ 33A khu vực 1 Phường Trần Phú, TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| ĐT liên lạc ở cơ quan: | 0256-3820081 |
| Trình độ văn hóa: | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn: | Đại học Kinh tế |
| Quá trình công tác: | |
- 01/1990 - 10/1995: Chuyên viên Kế toán tại Sở Công nghiệp Bình Định
 - 11/1995 - 12/2000: Phụ trách Kế toán tại Công ty Khoáng sản Bình Định
 - 01/2001 - 05/2007: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
 - 06/2007 - 04/2011: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định, thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia.

- 05/2011 - 10/2012: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
- 11/2012 – 05/2014: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
- 06/2014 - đến nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Số cổ phần nắm giữ: 63.351 cổ phần.

Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 63.351 cổ phần.

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Ông TRẦN CẢNH THỊNH

Ngày sinh: 20/03/1965

Nơi sinh: Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định

Địa chỉ thường trú: KV 12, P. Ngô Mỹ, TP Quy Nhơn, Bình Định

ĐT liên lạc ở cơ quan: 0256.3822039

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật

Quá trình công tác:

- 9/1986 - 8/1994: Công tác tại Ban Quản lý Công trình Thủy điện Vĩnh Sơn
- 9/1994 - 4/2001: Công tác tại Cảng Thị Nại Bình Định.
- 5/2001 - 3/2002: Công tác tại Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định.
- 4/2002 - 3/2007: Trưởng phòng Tổng hợp Cty cổ phần Khoáng sản Bình Định.
- 4/2007 – 02/2012: Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng phòng Tổng hợp Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định.

- 3/2012 - đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

Số cổ phần nắm giữ: 12.000 cổ phần.

Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 12.000 cổ phần.

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Ông ĐỖ THANH THAO

Ngày sinh: 05/7/1965.

Nơi sinh: thôn Du Tụ, xã Ân Phong, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: thôn Du Tụ, xã Ân Phong, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ thường trú: 45 Hàm Nghi Quy Nhơn.

ĐT liên lạc ở cơ quan: 0256-3819084

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Địa chất.

Quá trình công tác:

- 02/1989 – 02/1999: Công tác tại Công ty Tư vấn Thủy lợi – Thủy Điện Bình Định thuộc Sở Thủy lợi Bình Định.
- 02/1999 – 02/2001: Công tác tại Xí nghiệp Thiết kế Thủy lợi III (thuộc Công ty Tư vấn Thủy lợi 1 – Bộ Thủy Lợi).
- 02/2001 – 02/2003: Công tác tại Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học Kỹ thuật tỉnh Bình Định.
- 02/2003 – 12/2006: Nhân viên Phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
- 01/2007 – 01/2009: Phó Phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
- 02/2009 – 05/2017: Trưởng Phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

- 06/2017 – đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Số cổ phần nắm giữ: 4.003 cổ phần.

Trong đó: +Sở hữu cá nhân: 4.003 cổ phần.

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

Ông HUỖNH NGỌC BÍCH

Ngày sinh: 15/06/1965

Nơi sinh: Tam Quan, Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Tam Quan, Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định

Địa chỉ thường trú: 363 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại liên lạc: 0989 072 940

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính kế toán

Quá trình công tác:

- 07/1987 - 07/1995: Kế toán Công ty vật tư Bình Định

- 08/1995 - 04/2000: Kế toán tổng hợp Công ty Khoáng sản Bình Định.

- 05/2000 - 01/2008: Thành viên Ban kiểm soát, Kế toán tổng hợp Công ty CP Khoáng sản Bình Định.

- 01/2008 - 10/2012: Kế toán tổng hợp Công ty CP Khoáng sản Bình Định.

- 11/2012 - đến nay: Kế toán trưởng Công ty CP Khoáng sản Bình Định.

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định. Thư ký Công ty

Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

Số cổ phần nắm giữ: 45.372 cổ phần.

Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 45.372 cổ phần.

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

b. Các thay đổi trong Ban điều hành năm 2019:

Trong năm 2019 Công ty không có sự thay đổi nào về nhân sự cấp cao.

c. Người lao động tại Công ty:

c.1. Số lượng:

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là 230 người, trong đó có 35 người có trình độ trên đại học, đại học và cao đẳng.

c.2 Chính sách đối với người lao động:

❖ Chế độ làm việc.

Thời gian làm việc: Công ty đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, các nhân viên tại văn phòng làm việc theo giờ hành chính, và tại các nhà xưởng của Công ty được tổ chức làm việc theo ca với mật độ 2 - 3 ca/ngày. Khi có yêu cầu về tiến độ công việc thì người lao động có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và đãi ngộ thoả đáng cho người lao động.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép trong năm.

Nhân viên được nghỉ lễ, tết 09 ngày theo quy định của bộ Luật lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: Nhân viên Công ty được nghỉ ốm 03 ngày (không liên tục) trong năm và được hưởng nguyên lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 04 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động.

- Nộp BHXH, BHYT, BHTN cho 100% CBCNV.
- Trang bị phương tiện lao động cho 100% CBCNV.
- Bồi dưỡng độc hại theo chế độ hiện hành.
- Lao động trực tiếp sản xuất được cấp trang phục bảo hộ lao động.
- Tiền ăn giữa ca.
- Mua bảo hiểm kết hợp tai nạn – sinh mạng – nằm viện, phẫu thuật cho toàn bộ người lao động tại Công ty.

Ngoài ra, công tác an toàn lao động được cấp lãnh đạo Công ty quan tâm hàng đầu, quán triệt cho CBCNV nắm vững an toàn kỹ thuật và hiểu rõ tầm quan trọng của

công tác an toàn lao động. Hoạt động của tổ chức Đảng, Công đoàn, Hội Cựu chiến binh và Đoàn thanh niên đều được tạo điều kiện thuận lợi.

❖ Chính sách tuyển dụng, đào tạo.

Tuyển dụng: mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có trình độ, năng lực và kinh nghiệm, đáp ứng được yêu cầu công việc. Công ty thường xuyên quan tâm tuyển dụng sắp xếp, bố trí và kiện toàn đội ngũ cán bộ phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ sản xuất.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công ty kết hợp chặt chẽ đến vấn đề đào tạo, phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá tập huấn để nâng cao trình độ nghiệp vụ.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Kế hoạch đầu tư XDCHB năm 2019 là 6.000 triệu đồng. Giá trị đầu tư XDCHB và mua sắm thiết bị thực tế trong năm 2019 đạt 5.269 triệu đồng, chủ yếu là phục vụ cho việc mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng một số công trình kiến trúc phục vụ sản xuất của Công ty.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	ĐVT: triệu đồng		
	Năm 2018	Năm 2019	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	245.170	221.022	-9,85%
Doanh thu thuần	132.239	191.005	44,44%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.541	19.901	20,31%
Lợi nhuận khác	332	1.064	220,48%
Lợi nhuận trước thuế	16.873	20.965	24,25%
Lợi nhuận sau thuế	13.467	16.079	19,40%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	55,21%	53,95%	-2,29%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>		
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	356,80%	777,85%

Hệ số thanh toán nhanh:		
<u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	136,71%	258,35%
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>		
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	19,98%	9,12%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	24,97%	10,03%
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>		
Vòng quay hàng tồn kho:		
<u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	1,24	1,50
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	53,94%	86,42%
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	10,18%	8,42%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	6,86%	8,00%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	5,49%	7,27%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	12,51%	10,42%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần : 12.392.630

Trong đó: cổ phần phổ thông : 12.392.630

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 12.392.630

b. Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu: (tại ngày 20/03/2020)

Đối tượng sở hữu vốn	Tổng cộng	Cổ đông Nhà nước	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên	Cổ đông sở hữu từ 1 đến dưới 5%	Cổ đông sở hữu dưới 1 %
TRONG NƯỚC					
- Số lượng CP	9.775.914	3.098.184	2.790.012	1.075.205	2.812.513
- Tỷ lệ (%)	78,88%	25,00%	22,51%	8,68%	22,70%
<i>Trong đó:</i>					
Tổ chức					
- Số lượng CP	5.916.678	3.098.184	2.790.012		28.482
- Tỷ lệ (%)	47,74%	25,00%	22,51%		0,23%
Cá nhân					
- Số lượng CP	3.859.236			1.075.205	2.784.031

- Tỷ lệ (%)	31,14%			8,68%	22,47%
NƯỚC NGOÀI					
- Số lượng CP	2.616.716		1.319.050	650.420	647.246
- Tỷ lệ (%)	21,12%		10,64%	5,25%	5,22%
<i>Trong đó:</i>					
Tổ chức					
- Số lượng CP	2.096.194		1.319.050	524.850	252.294
- Tỷ lệ (%)	16,91%		10,64%	4,24%	2,04%
Cá nhân					
- Số lượng CP	520.522			125.570	394.952
- Tỷ lệ (%)	4,20%			1,01%	3,19%
TỔNG CỘNG					
- Số lượng CP	12.392.630	3.098.184	4.109.062	1.725.625	3.459.759
- Tỷ lệ (%)	100,00%	25,00%	33,16%	13,92%	27,92%
<i>Trong đó:</i>					
Tổ chức					
- Số lượng CP	8.012.872	3.098.184	4.109.062	524.850	280.776
- Tỷ lệ (%)	64,66%	25,00%	33,16%	4,24%	2,27%
Cá nhân					
- Số lượng CP	4.379.758			1.200.775	3.178.983
- Tỷ lệ (%)	35,34%			9,69%	25,65%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Năm 2019 không có sự biến động về vốn đầu tư của chủ sở hữu tại Công ty.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ.

e. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Tổng lượng nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất trong năm:

* Xí nghiệp sa khoáng Nam Đê Gi:

- Dầu diezen: 58,33 ngàn lít

- Mùn cưa ép: 660 tấn

* Nhà máy Xi Titan Bình Định:

- Dầu diezen: 41,58 ngàn lít

- Than các loại: 2.492 tấn

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

* Xí nghiệp sa khoáng Nam Đề Gi: 6.790,34 ngàn kWh

- Khai thác quặng: 5.429,43 ngàn kWh

- Chế biến tinh: 1.360,91 ngàn kWh

* Nhà máy Xi Titan Bình Định: 24,14 triệu kWh

- Lò luyện: 21,80 triệu kWh

- Các phân xưởng khác: 2,34 triệu kWh

6.3. *Tiêu thụ nước:* (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

* Xí nghiệp sa khoáng Nam Đề Gi:

- Nguồn cung cấp nước: khai thác tại chỗ

- Lượng nước sử dụng $\approx 44,25 \text{ m}^3/\text{tấn}$ quặng thô (tiêu hao $3,32 \text{ m}^3/\text{tấn}$ quặng)

* Nhà máy Xi Titan Bình Định:

- Nguồn cung cấp nước: mua của cụm công nghiệp

- Lượng nước sử dụng: $07 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Lượng nước thải: $04 \text{ m}^3/\text{ngày}$, phần còn lại bốc hơi

b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Tỷ lệ nước tái sử dụng khoảng: 90 %

6.4. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

6.5. *Chính sách liên quan đến người lao động:*

a) Số lượng lao động, thu nhập trung bình đối với người lao động.

Tại 31/12/2019 Công ty có 230 lao động, thu nhập bình quân người lao động trong năm 2019 là 10,9 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Thời gian làm việc: Công ty đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, các nhân viên tại văn phòng làm việc theo giờ hành chính, và tại các nhà xưởng của Công ty được tổ chức làm việc theo ca với mật độ 2 - 3 ca/ngày. Khi có yêu cầu về tiến độ công việc thì người lao động có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy

định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và đãi ngộ thoả đáng cho người lao động.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép trong năm.

Nhân viên được nghỉ lễ, tết 09 ngày theo quy định của bộ Luật lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: Nhân viên Công ty được nghỉ ốm 03 ngày (không liên tục) trong năm và được hưởng nguyên lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 04 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động.

- Nộp BHXH, BHYT, BHTN cho 100% CBCNV.
- Trang bị phương tiện lao động cho 100% CBCNV.
- Bồi dưỡng độc hại theo chế độ hiện hành.
- Lao động trực tiếp sản xuất được cấp trang phục bảo hộ lao động.
- Tiền ăn giữa ca.
- Mua bảo hiểm kết hợp tai nạn – sinh mạng – nằm viện, phẫu thuật cho toàn bộ người lao động tại Công ty.

Về công tác an toàn lao động lãnh đạo Công ty thường xuyên quán triệt cho CBCNV nắm vững an toàn kỹ thuật và hiểu rõ tầm quan trọng của công tác an toàn lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Tuyển dụng: mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có trình độ, năng lực và kinh nghiệm, đáp ứng được yêu cầu công việc. Công ty thường xuyên quan tâm tuyển dụng sắp xếp, bố trí và kiện toàn đội ngũ cán bộ phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ sản xuất.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công ty kết hợp chặt chẽ đến vấn đề đào tạo, phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá tập huấn để nâng cao trình độ nghiệp vụ.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty luôn quan tâm đến việc hỗ trợ nhân dân tại nơi có tài nguyên Công ty đang khai thác hoặc địa bàn mà Công ty đứng chân phù hợp với khả năng tài chính và

kết quả kinh doanh của Công ty theo các phương thức thích hợp nhằm thực hiện có hiệu quả việc từng bước góp phần cải thiện đời sống nhân dân tại địa phương, tạo sự đồng thuận cao giữa doanh nghiệp và địa phương cũng như môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh của Công ty. Mức hỗ trợ bình quân hàng năm khoảng 1% lợi nhuận sau thuế.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Tình hình thực hiện kế hoạch 2019:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỷ lệ hoàn thành
1. Giá trị sản xuất CN	Tr.đồng			
2. Tổng doanh thu	Tr.đồng	226.500	191.005	84,33%
3. Kim ngạch nhập khẩu	Ng. USD		72	
4. Kim ngạch xuất khẩu	Ng. USD	9.630	6.841	71,04%
5. Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	20.790	20.964	100,84%
6. Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	16.000	16.078	100,49%
7. Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	8%		0,00%
8. Vốn Điều lệ	Tr.đồng	123.926	123.926	100,00%
9. Đầu tư mới	Tr.đồng	6.000	5.269	87,82%
10. Nộp ngân sách	Tr.đồng	51.380	67.700	131,76%

b. Đánh giá kết quả SXKD:

Năm 2019, tình hình kinh tế và thị trường titan thế giới có sự diễn biến khó lường, sự biến động của giá cả hàng hóa theo nhiều chiều hướng khác nhau. Sản lượng tiêu thụ thấp hơn so với 2018. Mặc dù doanh thu thực hiện năm 2019 chưa đạt so với kế hoạch 2019, nhưng nhờ tích cực tiết giảm chi phí nhằm hạ giá thành và áp dụng các biện pháp khác, Công ty vẫn bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận, về cơ bản là đã hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019.

Khó khăn, nguyên nhân:

- Vấn đề thị trường:

Nhìn chung thị trường thế giới các mặt hàng khoáng sản titan năm 2019 chịu nhiều tác động có ảnh hưởng khác nhau, trong đó đặc biệt là tác động tiêu cực của chiến tranh thương mại Trung – Mỹ, giá cả các loại sản phẩm titan do đó cũng có diễn biến phức tạp.

+ Đối với các sản phẩm tinh quặng titan : Giai đoạn đầu năm 2019 nhìn chung diễn biến tương đối bình thường. Giá bán các loại sản phẩm Rutile, Monazite nhìn chung là tương đối ổn định. Giá bán Zircon có khuynh hướng giảm xuống, giai đoạn

cuối năm sức mua và khối lượng tiêu thụ đối với sản phẩm này bị chững lại, lượng khách hàng quan tâm cũng như nhu cầu của khách hàng đối với mặt hàng này giảm đáng kể so với giai đoạn 9 tháng đầu năm 2019.

+ Đối với các sản phẩm chế biến sâu: Do ảnh hưởng cuộc chiến tranh thương mại Trung – Mỹ thị trường của một số loại sản phẩm xi bị thu hẹp và khó tìm được khách hàng mới tiêu thụ với số lượng lớn. Thậm chí một số hợp đồng có giá trị lớn đã ký kết với khách hàng nhưng không thực hiện được vì bản thân người mua cũng gặp những khó khăn đáng kể mà nếu hợp đồng được thực hiện có thể dẫn đến những thiệt hại lớn về mặt kinh tế đối với người mua.

Đối với sản phẩm gang, do chịu tác động của chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc, các sản phẩm gang thép trong nước chịu sự kiểm soát chặt chẽ của các quy định về thương mại của Mỹ. Các sản phẩm gang thép trong nước được sản xuất từ gang thép nguyên liệu nhập khẩu từ Trung Quốc thì không được xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Chính điều này đã làm cho sản phẩm gang thép trong nước không xuất khẩu được và bị ứ đọng với số lượng lớn, giá gang thép nguyên liệu do vậy cũng giảm giá mạnh. Xu hướng giảm giá đã xuất hiện từ khoảng cuối năm 2018. Sang năm 2019 xu hướng này vẫn tiếp tục kéo dài. Hiện giá gang vẫn đang ở mức thấp. Đây là một trong những khó khăn trực tiếp ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kinh doanh của Công ty trong năm 2019.

- Vấn đề về thuế, phí:

Do chính sách về tiền thuê đất có sự thay đổi nên kể từ tháng 7/2016 Công ty không được miễn tiền thuê đất đối với tiền thuê đất mỏ để phục vụ việc khai thác. Điều này sẽ làm cho chi phí sản xuất của Công ty sẽ bị tăng lên đáng kể, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Vấn đề về chính sách:

Về hạn ngạch xuất khẩu Ilmenite: Trong năm 2019 các doanh nghiệp hoạt động trong ngành khoáng sản titan nói chung và Công ty nói riêng chưa được Bộ Công Thương cấp hạn ngạch xuất khẩu, nên mặc dù trong kế hoạch sản xuất kinh doanh đã dự kiến xuất khẩu số lượng khá lớn Ilmenite, nhưng vì lý do nêu trên nên thực tế năm 2019 Công ty không xuất khẩu được sản phẩm Ilmenite. Việc tìm kiếm khách hàng tiêu thụ nội địa gặp nhiều khó khăn. Mặt khác giá cả thị trường của sản phẩm này nhìn chung vẫn đang ở mức thấp. Vấn đề này làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả thực hiện của cả năm 2019.

c. Những tiến bộ đạt được:

Trong điều kiện có nhiều khó khăn, Công ty đã có nhiều cố gắng và đạt được những tiến bộ nhất định:

- Trong khâu khai thác: Công ty đã thực hiện đầu tư các trang thiết bị cần thiết để bảo đảm khai thác triệt để tài nguyên, tiết kiệm chi phí khai thác, kéo dài tuổi thọ của mỏ.

- Trong khâu chế biến: Nhờ đầu tư máy móc thiết bị, Công ty đã tăng tỷ lệ thu hồi sản phẩm trong quá trình chế biến sản phẩm. Đối với sản phẩm chế biến sâu về cơ bản đội ngũ cán bộ kỹ thuật Công ty đã làm chủ được dây chuyền luyện xỉ, thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu về chất lượng sản phẩm cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Công ty cũng có những biện pháp tích cực nhằm giảm thiểu lượng điện tiêu thụ trên đơn vị sản phẩm, góp phần giảm chi phí, hạ giá thành.

- Về vấn đề môi trường: Công ty đã thực hiện tốt việc hoàn thổ, trồng cây phục hồi môi trường sau khai thác. Năm 2019 Công ty được tiếp tục đánh giá là doanh nghiệp thực hiện tốt việc trồng cây phục hồi môi trường trên vùng mỏ sau khi khai thác xong. Công ty cũng quan tâm đầu tư hoàn chỉnh hệ thống xử lý khói bụi. Nhờ vậy đã xử lý triệt để vấn đề khói bụi trong chế biến sâu.

2. Tình hình tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	33,67%	36,54%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	66,33%	63,46%
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	19,98%	9,12%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	80,02%	90,88%
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh	116,61%	22,79%
	- Khả năng thanh toán hiện hành	356,80%	777,85%
4	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	6,88%	9,49%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	10,18%	8,42%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	6,86%	8,00%

a. Tình hình tài sản

Tình hình tài sản của Công ty so với năm 2018 có một số biến động nhất định. Tài sản ngắn hạn năm 2019 giảm 13,7% so với 2018, chủ yếu do giá trị tiền và tương đương tiền giảm, hàng tồn kho cuối năm cũng giảm so với đầu năm. Tài sản dài hạn giảm 14,6% chủ yếu xuất phát từ việc trích khấu hao tài sản cố định hàng năm dẫn đến giá trị tài sản giá trị tài sản dài hạn giảm.

Về tỷ suất lợi nhuận: Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, trên doanh thu thuần và trên nguồn vốn chủ sở hữu đều cao hơn năm 2018. Điều này có được là do trong năm 2019 Công ty đã tích cực áp dụng các biện pháp nhằm tiết giảm chi phí, hạ giá thành góp phần đáng kể vào việc cải thiện hiệu quả kinh doanh.

- Các khoản nợ phải thu nhìn chung là bình thường. Tính đến thời điểm 31/12/2019, Công ty không có bất cứ khoản nợ xấu cũng như khoản nợ khó đòi nào trên sổ dư nợ phải thu của Công ty.

b. Tình hình nợ phải trả:

Nợ phải trả năm 2019 giảm mạnh so với năm 2018 (60,4%) tương ứng với giá trị khoảng hơn 27,5 tỷ đồng, chủ yếu là do trong năm 2019 Công ty đã thực hiện việc nộp một khoản khá lớn các khoản phải nộp ngân sách nhà nước. Nhìn chung tình hình nợ phải trả là bình thường.

- Về nợ ngắn hạn: Chủ yếu là do trong năm 2019 Công ty đã thực hiện việc nộp một khoản khá lớn các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, giá trị hơn 23 tỷ đồng. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác nhìn chung là bình thường.

- Về nợ dài hạn: Là khoản nợ phải trả do Công ty thuê đất tại Cụm công nghiệp Cát Nhon để xây dựng Nhà máy xi titan Bình Định. Thời hạn trả kéo dài 45 năm kể từ ngày thuê đất.

c. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Trong năm 2019, tỷ giá USD ít biến động. Mức độ ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2019 của Công ty là không đáng kể.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Qua nhiều năm hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty ngày càng phát triển lớn mạnh, quy mô của Công ty phát triển trên nhiều mặt. Vốn Điều lệ tăng từ 13,1 tỷ đồng năm 2006, hiện nay là gần 124 tỷ đồng, tổng tài sản cuối năm 2019 đạt hơn 221 tỷ đồng. Số lượng lao động đến 31/12/2019 là 230 người, địa bàn hoạt động mở rộng và mức độ phức tạp của quản lý theo đó cũng tăng lên tương ứng.

Trong bối cảnh đó, để đáp ứng với nhu cầu quản lý sản xuất kinh doanh trong giai đoạn mới, Công ty đã tiến hành thay đổi mô hình quản lý từ mô hình quản lý hai cấp (cấp Công ty và cấp Phân xưởng) sang mô hình quản lý ba cấp (cấp Công ty, cấp Nhà máy, Xí nghiệp và cấp Phân xưởng).

Như vậy, mô hình quản lý mới bổ sung thêm cấp quản lý trung gian là cấp Nhà máy, Xí nghiệp. Việc bổ sung thêm cấp quản lý này một mặt tăng cường quyền hạn cũng như tính chủ động của người đứng đầu cấp Nhà máy, Xí nghiệp; khắc phục được những bất cập của mô hình quản lý cũ; mặt khác, trách nhiệm của các cấp quản lý

cũng được tách bạch rõ ràng và nâng cao hơn một bước, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý chung trong toàn Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Theo định hướng phát triển trước mắt cũng như lâu dài, Công ty sẽ phát triển theo hướng tận dụng và phát huy mạnh mẽ các lợi thế của Công ty trong lĩnh vực khai thác và chế biến sa khoáng titan, tiếp tục nghiên cứu đầu tư các công nghệ chế biến titan sâu hơn trên cơ sở phát huy công nghệ hiện có và tiếp thu các công nghệ tiên tiến khác trong nước và trên thế giới. Tiếp tục nâng cao hàm lượng kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, tạo ra sự khác biệt về sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh, tạo thế đứng vững chắc trong lĩnh vực khai thác và chế biến titan, tăng giá trị gia tăng của các sản phẩm, làm cơ sở cho việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bên cạnh các sản phẩm chế biến titan truyền thống, Công ty cũng chú trọng đến việc mở rộng ngành nghề, thực hiện mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, góp phần tạo điều kiện cho sự phát triển ổn định và vững chắc của Công ty trong tương lai.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm qua, để phục vụ cho công tác quản trị Công ty, Hội đồng quản trị tổ chức họp 06 lần, đã ban hành 06 nghị quyết, đồng thời thực hiện tốt quyền hạn của mình trong việc giám sát, triển khai và tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng của Tổng Giám đốc.

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã phối hợp tốt và thỏa mãn các yêu cầu của Ban kiểm soát nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát phát huy đầy đủ chức năng và hoàn thành nhiệm vụ của mình trong năm 2019.

- Bên cạnh việc nỗ lực thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 đề ra, Công ty luôn quan tâm đến đời sống và đảm bảo các quyền lợi của người lao động như chế độ BHXH, BHYT, BHTN ...

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty cũng quan tâm tạo điều kiện để các tổ chức chính trị xã hội trong doanh nghiệp hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty:

Trong năm 2019, trong điều kiện sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn về nhiều mặt, Ban Tổng giám đốc Công ty đã có những nỗ lực đáng kể nhằm ổn định và duy trì sản xuất kinh doanh, cũng như trong việc nỗ lực thực hiện hoàn thành các chỉ

tiêu do Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 đề ra, ổn định thu nhập cho người lao động trong Công ty, tạo cơ sở cho việc ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh trong năm 2020 và những năm sắp tới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu tại 20/03/20		Ghi chú
		Cá nhân sở hữu	Đại diện theo ủy quyền	
	Cộng	0,98%	47,51%	
1	Lê Anh Vũ	0,51%		
2	Cao Thái Định		22,51%	Thành viên độc lập không ĐH
3	Lê Trung Hậu		25,00%	Thành viên độc lập không ĐH
4	Trần Cảnh Thịnh	0,10%		
5	Huỳnh Ngọc Bích	0,37%		

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hiện Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hoạt động của HĐQT Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định luôn bám sát và thực hiện đúng chủ trương, đường lối, chính sách, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Để chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong năm HĐQT đã tổ chức 06 cuộc họp và ban hành các Nghị quyết phù hợp tình hình thực tế, góp phần mang lại hiệu quả cao cho đơn vị. Cụ thể như sau:

TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	03/NQ-HĐQT-BMC	20/02/2019	Thống nhất việc chốt danh sách cổ đông và dự kiến chương trình Đại hội đồng cổ đông 2019.
2	04/NQ-HĐQT-BMC	21/05/2019	- Thống nhất số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018. - Thống nhất phương hướng, nhiệm vụ SXKD năm 2019 để trình Đại hội đồng cổ đông. - Thống nhất thời gian, địa điểm, chương trình,

			nội dung ĐHĐCĐ thường niên 2019. - Thống nhất bổ nhiệm ông Đỗ Thanh Thao làm Người phụ trách quản trị Công ty.
3	07/NQ-HĐQT-BMC	26/04/2019	- Thông qua tỷ lệ và mức chi trả cổ tức bằng tiền năm 2018.
4	08/NQ-HĐQT-BMC	28/06/2019	Thống nhất báo cáo của Ban quản lý điều hành Công ty về kết quả hoạt động SXKD 6 tháng năm 2019. - Thống nhất triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2019.
5	11/NQ-HĐQT-BMC	30/09/2019	Thống nhất báo cáo của Ban quản lý điều hành Công ty về kết quả hoạt động SXKD 9 tháng năm 2019. - Thống nhất triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm của quý 4 năm 2019.
6	12/NQ-HĐQT-BMC	30/12/2019	Thống nhất báo cáo của Ban quản lý điều hành Công ty về kết quả hoạt động SXKD năm 2019. - Thống nhất triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2020.

● **Về ưu điểm:**

☞ *Về công tác chỉ đạo điều hành:*

HĐQT thống nhất cao về mục tiêu củng cố, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước; luôn quan tâm đến việc làm, đời sống vật chất và tinh thần, thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động theo đúng quy định của Nhà nước; đảm bảo cổ tức của cổ đông hàng năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Để chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, HĐQT đã kịp thời ban hành, điều chỉnh các Nghị quyết và chỉ đạo Ban Điều hành Công ty trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả.

Xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ, mọi chủ trương lớn cũng như kế hoạch trung dài hạn trước khi xây dựng và tổ chức thực hiện đều được HĐQT và Ban quản lý tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các đoàn thể, người lao động và các cổ đông, do đó đã tạo được bầu không khí dân chủ, gắn bó của toàn thể CBCNV và cổ đông với Công ty.

☛ Về công tác nhân sự:

Trong năm 2019, để nâng cao hiệu lực quản lý, phục vụ tốt hơn cho công tác điều hành và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, Công ty tiếp tục thực hiện việc hoàn thiện và ổn định cơ cấu tổ chức theo mô hình tổ chức quản lý mới theo hướng làm vững mạnh và phân nhiệm rõ ràng hơn, tạo điều kiện để các bộ phận chủ động trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của Công ty giao, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

• **Những hạn chế:**

Do có những khó khăn nhất định trong thực hiện nên việc xúc tiến các hoạt động liên doanh liên kết và đa dạng hóa sản phẩm còn có phần lúng túng, tiến độ thực hiện chưa được đẩy mạnh và chưa tận dụng hết lợi thế Công ty cũng như cơ hội của thị trường để nâng hiệu quả sản xuất kinh doanh lên cao hơn nữa.

• **Biện pháp khắc phục:**

Hoàn chỉnh cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định hiện hành của UBCK Nhà nước. Nghiên cứu, xem xét thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và các chức danh khác phù hợp với điều kiện và yêu cầu quản trị của Công ty.

Xây dựng đồng bộ hệ thống các quy chế quản lý nội bộ của Công ty, của HĐQT và các quy chế quy định khác theo yêu cầu quản lý, điều hành Công ty.

Tôn trọng nguyên tắc tập trung dân chủ, củng cố sự đoàn kết thống nhất trong HĐQT và trong Công ty trên cơ sở tuân thủ pháp luật, điều lệ Công ty, phối hợp hài hòa mối quan hệ giữa người lao động và cổ đông của Công ty.

d. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Hội đồng quản trị của Công ty hiện có 02 thành viên độc lập không điều hành:

- Ông: Lê Trung Hậu

- Ông: Cao Thái Định

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Hiện Công ty chưa thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

f. Về việc tham gia các chương trình về quản trị công ty:

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị:

+ Ông: Lê Anh Vũ

+ Ông: Trần Cảnh Thịnh

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không có

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát.

TT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu tại 20/03/2020	
		Cá nhân sở hữu	Đại diện sở hữu
	Cộng	0,002%	
1	Nguyễn Ngọc Thọ		
2	Nguyễn Hồ Tường Vy		
3	Nguyễn Thị Hải Vi	0,002%	

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã tiến hành họp 02 lần để thực hiện việc kiểm tra định kỳ đối với các hoạt động của Công ty. Nội dung kiểm tra chủ yếu bao gồm:

- Kiểm tra báo cáo tài chính 6 tháng, cả năm; thẩm định báo cáo tài chính; báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty; báo cáo đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty.

- Kiểm tra việc triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết ĐHĐCĐ.

Ban kiểm soát cũng tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đưa ra những kiến nghị, đề xuất trong phạm vi trách nhiệm quyền hạn.

Ngoài ra Ban kiểm soát còn thực hiện công tác giám sát bao gồm giám sát việc tuân thủ pháp luật của Nhà nước; Điều lệ Công ty; các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

❖ *Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:*

• **Hội đồng quản trị**

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao	Thưởng	Cộng
1	Lê Anh Vũ	Chủ tịch	80.000	23.422	103.422
2	Lê Trung Hậu	Thành viên	62.400	16.395	78.795
3	Cao Thái Định	Thành viên	62.400	16.395	78.795
4	Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	62.400	16.395	78.795
5	Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	62.400	16.395	78.795

• Ban kiểm soát:

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao	Thưởng	Cộng
1	Nguyễn Ngọc Thọ	Trưởng ban	62.400	16.395	78.795
2	Nguyễn Hồ Tường Vy	Thành viên	40.000	11.711	51.711
3	Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên	40.000	11.711	51.711

❖ Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Khác	Cộng
1	Lê Anh Vũ	Tổng GD	513.944	19.471	23.182	556.597
2	Trần Cảnh Thịnh	Phó TGD	414.774	15.527	23.182	453.483
3	Đỗ Thanh Thao	Phó TGD	353.019	13.166	22.858	389.043
4	Huỳnh Ngọc Bích	KTT	340.264	12.638	13.354	366.256

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Không phát sinh.

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty theo quy định của pháp luật.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions



Số: 179/BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(Về Báo cáo tài chính năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định)

Kính gửi: - Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định được lập ngày 22 tháng 02 năm 2020 từ trang 07 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2020
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Đàm Minh Thủy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1547-2018-142-1



2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		140.268.321.558	162.626.462.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.109.224.068	53.151.024.088
1. Tiền	111	V.1	4.109.224.068	53.151.024.088
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	30.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.303.186.574	4.338.775.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.054.740.400	3.463.988.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	440.600.000	649.687.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	807.846.174	225.100.178
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	93.681.015.928	100.316.261.169
1. Hàng tồn kho	141		93.681.015.928	100.316.261.169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.174.894.988	4.820.401.733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	8.333.682.561	4.243.685.542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.841.212.427	576.716.191
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		80.754.032.823	82.543.209.542
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		6.072.247.000	5.528.070.500
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	6.072.247.000	5.528.070.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		47.745.409.751	55.920.730.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	47.728.019.472	55.892.356.584
- Nguyên giá	222		202.748.940.660	198.345.677.658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(155.020.921.188)	(142.453.321.074)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	17.390.279	28.373.611
- Nguyên giá	228		32.950.000	32.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.559.721)	(4.576.389)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	86.797.772	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		86.797.772	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.849.578.300	21.094.408.847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	26.849.578.300	21.094.408.847
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		221.022.354.381	245.169.671.710

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		20.152.054.479	48.982.599.544
I. Nợ ngắn hạn	310		18.032.925.140	45.579.468.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	1.655.429.339	1.067.595.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	157.719.800	822.807.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	241.157.533	11.448.692.415
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1.854.710.888	5.757.623.570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	13.128.098.120	25.397.154.899
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	976.855.632	1.076.683.058
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.18	18.953.828	8.912.328
II. Nợ dài hạn	330		2.119.129.339	3.403.130.640
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	2.119.129.339	3.403.130.640
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.19a	200.870.299.902	196.187.072.166
I. Vốn chủ sở hữu	410		200.870.299.902	196.187.072.166
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19e	41.109.891.996	39.038.027.496
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.443.107.906	13.831.744.670
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		364.364.170	364.364.170
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		16.078.743.736	13.467.380.500
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		221.022.354.381	245.169.671.710

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Anh Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	191.005.295.598	132.238.651.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	191.005.295.598	132.238.651.130
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	145.713.309.532	91.214.242.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.291.986.066	41.024.408.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.803.646.907	1.188.526.949
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	161.091.731	121.572.051
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	9.078.488.194	4.530.354.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	17.955.465.437	21.019.820.090
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19.900.587.611	16.541.189.019
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.063.929.613	342.727.252
12. Chi phí khác	32	VI.7		10.465.365
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.063.929.613	332.261.887
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.964.517.224	16.873.450.906
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	4.885.773.488	3.406.070.406
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.13	16.078.743.736	13.467.380.500
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.297	661

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

merk

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngoc Bich

Huỳnh Ngọc Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.964.517.224	16.873.450.906
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.366.427.463	13.213.926.818
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(182.294.581)	(337.636.800)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.162.637.631)	(347.079.855)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.986.012.475	29.402.661.069
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.755.166.490)	(6.374.781.726)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.635.245.241	(53.392.499.107)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.551.756.713)	15.328.742.178
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.755.169.453)	4.846.982.018
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.102.067.409)	(2.221.749.548)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(544.176.500)	(544.176.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.087.078.849)	(12.954.821.616)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.277.904.791)	(4.413.442.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		70.454.545	342.727.252
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.088.684.932)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.088.684.932	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.092.183.086	4.352.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.115.267.160)	(4.066.362.508)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.914.104.000)	(8.496.736.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.914.104.000)	(8.496.736.325)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(49.116.450.009)	(25.517.920.449)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.151.024.088	78.327.020.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.649.989	341.924.520
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.109.224.068	53.151.024.088

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Huỳnh Ngọc Bích

Lê Anh Vũ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 123.926.300.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp; Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác; Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí); Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản; Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính..

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.2 Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

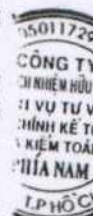
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

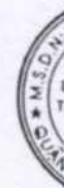
Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

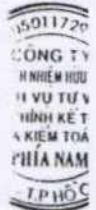
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

12.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt	56.639.866	173.782.890
* Tiền gửi ngân hàng	4.052.584.202	52.977.241.198
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (VND)	2.994.666.086	126.105.286
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND)	43.021.757	42.815.907
- Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (VND)	13.999.614	14.235.414
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 807.73 USD)	18.674.718	18.698.950
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (# 42.184.10 USD)	974.874.551	52.768.030.224
- Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (# 317.66 USD)	7.347.476	7.355.417
Cộng	4.109.224.068	53.151.024.088

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngân hàng BIDV CN Bình Định (*)	30.000.000.000	30.000.000.000		
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000		

Ghi chú: (*) Tiền gửi VND có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,2 %/năm.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.054.740.400	3.463.988.000
- JC Resources Co; Ltd (45,640.0 USD)	1.054.740.400	
- Mineral Venture International (MVI)		3.463.988.000
Cộng	1.054.740.400	3.463.988.000

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	440.600.000	649.687.000
- Công ty TNHH TEP		390.775.000
- Công ty TNHH DV TVTC Kế Toán & Kiểm toán Phía Nam		38.500.000
- Công ty CP XNK Vật tư máy móc T&T		166.320.000
- Công ty CP TOMECON Anh Khang		20.592.000
- Đoàn Địa chất 505		33.500.000
- Công ty cổ phần Hạ tầng Facon	435.600.000	
- Cơ quan thường trực báo Nhân Dân (Đà Nẵng)	5.000.000	
Cộng	440.600.000	649.687.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	807.846.174		225.100.178	
- Bảo hiểm Xã hội	95.721.600			
- Bảo hiểm Y tế	17.950.000			
- Bảo hiểm Thất nghiệp	11.966.900			
- Phải thu Quỹ phúc lợi	619.491.300		225.100.178	
- Liên đoàn địa chất trung Trung Bộ	62.716.374			
b- Phải thu dài hạn khác	6.072.247.000		5.528.070.500	
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	6.072.247.000		5.528.070.500	
- Ký quỹ môi trường mỏ 73 ha Phù Cát	438.000.000		438.000.000	
- Ký quỹ môi trường mỏ 150 ha Phù Cát	5.555.047.000		5.010.870.500	
- Công ty TM Việt Phước (Đặt cọc thuê kho)	79.200.000		79.200.000	
Cộng	6.880.093.174		5.753.170.678	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.970.484.468		6.398.659.659	
- Công cụ, dụng cụ	1.659.124.107		902.041.593	
- Thành phẩm	80.051.407.353		93.015.559.917	
Cộng	93.681.015.928		100.316.261.169	

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	86.797.772	
- Xây dựng cơ bản	86.797.772	
Cộng	86.797.772	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.887.384.488	133.152.713.120	21.409.467.444	896.112.606	198.345.677.658
- Mua trong năm	2.277.774.877	203.318.182	2.548.090.910	161.923.050	5.191.107.019
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán		494.434.926	293.409.091		787.844.017
Số dư cuối năm	45.165.159.365	132.861.596.376	23.664.149.263	1.058.035.656	202.748.940.660
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.635.396.470	97.093.077.829	16.872.962.682	851.884.093	142.453.321.074
- Khấu hao trong năm	2.736.335.945	9.243.381.498	1.353.944.637	21.782.051	13.355.444.168
- Tắt khác					
- Thanh lý, nhượng bán		494.434.926	293.409.091		787.844.017
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	30.371.732.415	105.842.024.401	17.933.498.228	873.666.144	155.020.921.188
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.251.988.018	36.059.635.291	4.536.504.762	44.228.513	55.892.356.584
Tại ngày cuối năm	14.793.426.950	27.019.571.975	5.730.651.035	184.369.512	47.728.019.472

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			32.950.000		32.950.000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			32.950.000		32.950.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			4.576.389		4.576.389
- Khấu hao trong năm			10.983.332		10.983.332
- Tắt khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			15.559.721		15.559.721
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm			28.373.611		28.373.611
2. Tại ngày cuối năm			17.390.279		17.390.279

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC*** Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- Phí cấp quyền khai thác mỏ
- Chi phí trồng rừng mô 73 ha Cát Thành
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất
- Phí bảo lãnh của Ngân hàng BIDV - CN Bình Định
- Phí sử dụng tài liệu địa chất
- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng
- Tiền thuê đất mô (69,1ha)
- Phí lập hồ sơ khai thác nước
- Chi phí trả mô 73ha

Cộng**Số cuối năm Số đầu năm**

26.849.578.300	21.094.408.847
1.101.069.800	589.593.000
10.801.611.000	11.116.251.000
171.661.741	182.401.839
1.345.476.036	2.601.855.036
45.018.518	72.029.629
172.710.600	345.421.200
3.817.707.857	6.186.857.143
9.035.559.294	
38.077.454	
320.686.000	
26.849.578.300	21.094.408.847

11. TÀI SẢN KHÁC*** Tài sản ngắn hạn khác**

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng**Số cuối năm Số đầu năm**

8.333.682.561	4.243.685.542
8.333.682.561	4.243.685.542
8.333.682.561	4.243.685.542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a- Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH TM & DV Gia Long (than đá)
- Nguyễn Thị Minh Hiền (tiền mua gas bình)
- Công ty TNHH SX và TM Vũ Anh
- Cảng Quy Nhơn
- CN Giám định Vinacontrol Quy Nhơn
- Công ty TNHH Tư vấn thuế T.H

b- Phải trả người bán dài hạn

- Tiền thuê đất nhà máy xi trong 45 năm còn lại

Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.655.429.339	1.655.429.339	1.067.595.234	1.067.595.234
1.476.581.819	1.476.581.819	298.480.000	298.480.000
		34.630.000	34.630.000
178.847.520	178.847.520	245.390.184	245.390.184
		321.637.250	321.637.250
		42.457.800	42.457.800
		125.000.000	125.000.000
2.119.129.339	2.119.129.339	3.403.130.640	3.403.130.640
2.119.129.339	2.119.129.339	3.403.130.640	3.403.130.640
3.774.558.678	3.774.558.678	4.470.725.874	4.470.725.874

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty CP Chititan Việt Nam
- IRIS Corporation- Hàn Quốc
- Công ty CP Chititan Việt Nam
- Công ty TNHH DV Kim Phát Thành

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
157.719.800	822.807.400
1.034.000	
156.685.800	297.310.200
	25.497.200
	500.000.000
157.719.800	822.807.400

Năm 2019

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối năm

1.854.710.888

1.854.710.888

Số đầu năm

5.757.623.570

5.757.623.570

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Công ty TNHH DV Tư vấn TC & Kiểm toán phía Nam

- Tiền thuê đất của 69,1 ha (mô 150 ha)

- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (mô 150 ha)

- Chi phí làm hàng xuất khẩu (Chi phí vận chuyển)

- Trích tiền điện kỳ 3 tháng 12/2019 - Điện lực Phù Cát

- Tiền vận chuyển hàng- Công ty TNHH DV & VT Thịnh Lợi

Cộng

Số cuối năm

13.128.098.120

35.000.000

11.056.000.000

2.009.828.120

27.270.000

13.128.098.120

Số đầu năm

25.397.154.899

70.000.000

13.500.000.000

11.056.000.000

771.154.899

25.397.154.899

17. PHẢI TRẢ KHÁC

* Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm Thất nghiệp

- Phan Huy Hoàng

- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty

- Cổ đông Quách Xiếu An

- Quỹ trả cổ tức

- Cổ tức 10% năm 2011 của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME

- Thủ lao HĐQT; BKS và thư ký tháng 12/2018

- Khác

Cộng

Số cuối năm

976.855.632

509.835.377

199.074.490

179.016.040

4.957.400

750.000

11.981.500

1.949.000

50.000.000

19.291.825

976.855.632

Số đầu năm

1.076.683.058

519.879.569

193.424.650

289.485.255

3.397.400

750.000

11.981.500

1.949.000

23.000.000

19.280.425

1.076.683.058

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty

Cộng

Số cuối năm

18.953.828

18.953.828

Số đầu năm

8.912.328

8.912.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	123.926.300.000	19.391.000.000	37.586.313.496		11.555.509.170	192.459.122.666
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					13.467.380.500	13.467.380.500
- Tăng khác			1.451.714.000			1.451.714.000
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					11.191.145.000	11.191.145.000
Số dư đầu năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	39.038.027.496	-	13.831.744.670	196.187.072.166
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					16.078.743.736	16.078.743.736
- Tăng khác			2.071.864.500			2.071.864.500
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)					13.467.380.500	13.467.380.500
Số dư cuối năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	41.109.891.996	-	16.443.107.906	200.870.299.902

Ghi chú:

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết DHDGD thường niên năm 2019 số 06/NQ-DHDGD-BMC ngày 20/4/2019.

- Trích cổ tức năm 2018
- Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018
- Thương bán điều hành năm 2018
- Quỹ đầu tư phát triển năm 2018

Cộng

Số tiền (VND)

9.914.104.000

1.346.738.000

134.674.000

2.071.864.500

13.467.380.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn của Công ty mẹ	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	123.926.300.000	123.926.300.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	123.926.300.000	123.926.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	9.914.104.000	8.674.841.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

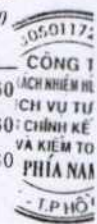
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	41.109.891.996	39.038.027.496
- Quỹ Đầu tư và Phát triển	41.109.891.996	39.038.027.496

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	43.309,49	2.280,029.74
Cộng	43.309,49	2.280,029.74

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	191.005.295.598	132.238.651.130
Cộng	191.005.295.598	132.238.651.130



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

Năm nay	Năm trước
145.713.309.532	91.214.242.828
145.713.309.532	91.214.242.828

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.092.183.086	4.352.603
711.463.821	1.184.174.346
1.803.646.907	1.188.526.949

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
161.091.731	121.572.051
161.091.731	121.572.051

6. THU NHẬP KHÁC

- Doanh thu tuyển mẫu, nghiên xi

- Thanh lý máy móc

Cộng

Năm nay	Năm trước
993.475.068	
70.454.545	342.727.252
1.063.929.613	342.727.252

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
	10.465.365
	10.465.365

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Dịch vụ mua ngoài

- Các khoản chi phí bán hàng

- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
9.078.488.194	1.159.207.102
	3.333.884.909
	37.262.080
9.078.488.194	4.530.354.091

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	5.757.988.771	4.946.836.280
- Chi phí đồ dùng văn phòng	31.869.820	45.621.592
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	46.740.923	41.249.257
- Thuế và lệ phí	7.542.668.544	12.011.144.562
- Dịch vụ mua ngoài	4.576.197.379	3.974.968.399
- Các khoản chi phí QLDN khác		
Cộng	17.955.465.437	21.019.820.090

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.184.507.785	87.950.199.680
- Chi phí nhân công	23.686.836.347	21.314.616.277
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.366.427.463	12.608.256.346
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.676.473.277	41.266.517.411
- Chi phí bằng tiền khác	3.539.016.046	3.389.813.437
Cộng	181.453.260.918	166.529.403.151

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4.885.773.488	3.406.070.406
Cộng	4.885.773.488	3.406.070.406

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.078.743.736	9.678.091.170
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.481.412.000
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.078.743.736	8.196.679.170
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.392.630	12.392.630
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.297	661

12. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	481.000.000	132.000.000
Cộng	481.000.000	132.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	20.964.517.224	16.873.450.906
- Tổng lợi nhuận chịu thuế 20%	20.964.517.224	16.873.450.906
+ Các khoản điều chỉnh tăng	3.646.644.794	2.473.817.940
- Khoản điều chỉnh tăng chịu thuế 20%	3.646.644.794	2.473.817.940
+ Các khoản điều chỉnh giảm	182.294.581	337.636.800
+ Tổng thu nhập chịu thuế	24.428.867.437	19.009.632.046
- Tổng thu nhập chịu thuế 20%	24.428.867.437	19.009.632.046
+ Thuế TNDN phải nộp năm nay	4.885.773.488	3.801.926.408
- Thuế TNDN năm nay chịu thuế 20%	4.885.773.488	3.801.926.408
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		395.856.003
+ Thuế TNDN còn phải nộp	4.885.773.488	3.406.070.406
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.078.743.736	13.467.380.500

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan: Không phát sinh

2- Về báo cáo bộ phận:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có một hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

Tình hình sử dụng công cụ tài chính phát sinh tại doanh nghiệp:

- Về hợp đồng kỳ hạn: Không phát sinh

VIII. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ...năm 2018 được trích vào năm 2019, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi ...do chưa có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập các quỹ này. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản năm 2018 được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1001	(340)	661

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

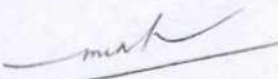
2. Những thông tin khác

Thuyết minh biến động lợi nhuận năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu năm 2019 so với năm 2018 tăng hơn 44% và lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng hơn 19% là do nguyên nhân chính sau:

So với năm trước, nhìn chung thị trường năm 2019 có khả quan hơn đã làm ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận sau thuế tăng hơn năm 2018 như đã trình bày trên.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Vũ

- C. P. * H. N. *